

Hà Nội, ngày 01 tháng 05 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Để đảm bảo tiến độ thi công và để tăng cường công tác kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Thông tư này quy định nội dung, phương pháp, mức độ và trách nhiệm kiểm tra tiến độ thi công; kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng từng công đoạn, hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính (sau đây gọi là kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính) bao gồm:

a) Lập lưới địa chính; đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính; trích đo địa chính; trích lục bản đồ địa chính; số hóa bản đồ địa chính;

b) Lập, bổ sung và chỉnh lý sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai và bản lưu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trích sao dữ liệu địa chính;

c) Cơ sở dữ liệu địa chính;

d) Thống kê, kiểm kê đất đai; lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1.2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình, sản phẩm địa chính.

2. Mục đích kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

2.1. Bảo đảm việc chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan đến việc thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính; tránh bị trùng lặp, thiếu sót, nhầm lẫn.

2.2. Phát hiện những sai sót, vi phạm trong quá trình thực hiện để kịp thời xử lý, khắc phục hoặc loại bỏ các sản phẩm không bảo đảm chất lượng.

2.3. Xác nhận chất lượng, khối lượng của từng công đoạn, hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính đã hoàn thành.

3. Nguyên tắc kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

3.1. Việc kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính phải được tiến hành thường xuyên trong quá trình thực hiện; kế hoạch kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu phải được lập trên cơ sở tiến độ thi công từng công đoạn, từng hạng mục công trình, sản phẩm địa chính.

3.2. Các tổ chức, cá nhân thi công (gọi chung là đơn vị thi công) công trình, sản phẩm địa chính phải tự kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng của tất cả các công đoạn, hạng mục công trình, sản phẩm địa chính trước khi cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, nghiệm thu.

3.3. Chủ đầu tư căn cứ vào hạng mục công việc của công trình, sản phẩm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tiến hành kiểm tra tiến độ thi công; kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính trong quá trình thi công; kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng từng công đoạn, từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính đã hoàn thành.

3.4. Cơ quan quyết định đầu tư phải thẩm định hồ sơ nghiệm thu; xác định các công trình, sản phẩm cần kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng khi quyết định đầu tư và thông báo cho cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương biết.

3.5. Cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương kiểm tra, thẩm định các công trình sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) và các Bộ, ngành thực hiện; đối với các công trình sản phẩm khác thì căn cứ vào thông báo của cơ quan quyết định đầu tư để xác định các công trình sản phẩm cần kiểm tra và thông báo lại cho cơ quan quyết định đầu tư.

4. Cơ sở pháp lý để kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

4.1. Tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4.2. Quyết định phê duyệt Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình địa chính của cơ quan có thẩm quyền và Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình địa chính kèm theo Quyết định phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

5.1. Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất quản lý nhà nước về kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng từng phần, từng công đoạn hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính; ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản kỹ thuật quy định về kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các địa phương, các Bộ, ngành thực hiện việc kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính; quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thi công không đúng Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hoặc vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định về kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5.2. Tổng cục Quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc thống nhất quản lý nhà nước về kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng từng phần, từng công đoạn hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính; chuẩn bị các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản kỹ thuật quy định về kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính trình Bộ trưởng ban hành; ban hành các văn bản hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính; hướng dẫn, kiểm tra các chủ đầu tư thuộc Bộ, các Bộ, ngành khác, cơ quan quản lý đất đai ở địa phương thực hiện việc kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính; báo cáo Bộ trưởng về việc quyết định đình chỉ thi công, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thi công không đúng Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hoặc vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định về kỹ thuật, định mức

kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5.3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành thực hiện quản lý nhà nước về công tác kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính do địa phương, Bộ, ngành mình thực hiện; quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm thi công không đúng Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hoặc vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định về kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5.4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các chủ đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan quản lý đất đai cấp huyện thực hiện việc kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm công trình địa chính trên địa bàn địa phương.

6. Trách nhiệm kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

6.1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương

Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện kiểm tra các công trình, sản phẩm địa chính; kiểm tra, thẩm định các công trình sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do các tỉnh và các Bộ, ngành thực hiện.

Tổng cục Quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất do các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Bộ, ngành thực hiện và các công trình, sản phẩm địa chính do Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền thực hiện quyết định đầu tư.

Đối với các công trình, sản phẩm địa chính do Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định đầu tư hoặc được ủy quyền thực hiện quyết định đầu tư thì việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu thực hiện theo quy định tại điểm 6.3 và 6.4 khoản 6 này.

6.2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan quản lý đất đai ở địa phương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện kiểm tra các công trình, sản phẩm địa chính do địa phương mình, các Bộ, ngành thực hiện trên địa bàn địa phương.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính do các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính do các cơ quan, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân huyện thực hiện.

Đối với các công trình, sản phẩm địa chính do Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường quyết định đầu tư (hoặc được ủy quyền thực hiện quyết định đầu tư), là chủ đầu tư, là đơn vị thi công thì việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu thực hiện theo quy định tại điểm 6.3, 6.4 và 6.5 khoản 6 này.

6.3. Trách nhiệm của cơ quan quyết định đầu tư

a) Tổ chức kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng hoặc ủy quyền cho cơ quan có chức năng thực hiện kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng đối với các công trình, sản phẩm địa chính đã được xác định phải kiểm tra, thẩm định trong quyết định đầu tư;

b) Tổ chức thẩm định hoặc ủy quyền cho cơ quan có chức năng thực hiện thẩm định hồ sơ nghiệm thu đối với các công trình, sản phẩm địa chính đã hoàn thành;

c) Quyết định giải quyết những phát sinh vướng mắc về kỹ thuật, công nghệ mà chưa có quy định; những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp kỹ thuật, công nghệ mà làm tăng hoặc giảm giá trị dự toán quá năm phần trăm (5%) dự toán so với dự toán đã được phê duyệt; những phát sinh về khối lượng khi khối lượng hoàn thành tăng hoặc giảm quá năm phần trăm (5%) so với khối lượng đã được phê duyệt; những phát sinh về khối lượng khi khối lượng hoàn thành làm tăng hoặc giảm quá năm phần trăm (5%) dự toán so với dự toán được duyệt; việc kéo dài tiến độ thi công công trình, sản phẩm so với tiến độ thi công đã được phê duyệt;

d) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm công trình đang thi công không đúng Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hoặc vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định về kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành;

đ) Phê duyệt hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm địa chính.

6.4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

a) Chủ đầu tư sử dụng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, cơ quan

chuyên môn thuộc quyền quản lý hoặc thành lập hội đồng tư vấn hoặc thuê tổ chức có chức năng tư vấn về địa chính, thuê chuyên gia để thực hiện kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính và trực tiếp nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính được giao thực hiện; chịu trách nhiệm về chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm được giao;

b) Quyết định giải quyết những thay đổi, vướng mắc về kỹ thuật, công nghệ trong quá trình thi công; những phát sinh, vướng mắc về định mức kinh tế - kỹ thuật khi thay đổi giải pháp kỹ thuật, công nghệ mà không làm tăng hoặc giảm giá trị dự toán quá năm phần trăm (5%) dự toán so với giá trị dự toán đã được phê duyệt; những phát sinh về khối lượng mà không làm tăng hoặc giảm quá năm phần trăm (5%) so với khối lượng đã được phê duyệt;

c) Quyết định đình chỉ thi công, huỷ bỏ một phần hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm đang thi công không đúng Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt hoặc vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định về kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và phải báo cáo cơ quan quyết định đầu tư;

d) Giám sát về chất lượng, khối lượng, tiến độ trong quá trình thi công công trình, sản phẩm; kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính được giao thực hiện.

6.5. Trách nhiệm của đơn vị thi công

a) Đơn vị thi công sử dụng lực lượng chuyên môn, kỹ thuật trực thuộc hoặc thuê tư vấn có chức năng tư vấn về địa chính để thực hiện việc kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính; trực tiếp nghiệm thu chất lượng, khối lượng từng công đoạn, từng hạng mục và toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính do đơn vị thực hiện;

b) Chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu của chủ đầu tư; chịu sự giám sát, kiểm tra, thẩm định của cơ quan quyết định đầu tư, của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng, khối lượng, tiến độ thi công công trình, sản phẩm địa chính;

c) Trường hợp có thay đổi về giải pháp kỹ thuật, công nghệ, thiết kế kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, khối lượng công việc, tiến độ thi công so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt thì phải báo cáo kịp thời bằng văn bản với chủ đầu tư và chỉ được thực hiện sau khi có trả lời bằng văn bản của chủ đầu tư hoặc cơ quan quyết định đầu tư;

d) Bảo đảm chất lượng, khối lượng, tiến độ thực hiện công trình, sản phẩm do đơn vị thi công; trường hợp công trình, sản phẩm chưa đạt chất lượng

thì phải làm bù hoặc làm lại bằng kinh phí của đơn vị mình; chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng sản phẩm do đơn vị thực hiện.

7. Chế độ báo cáo trong quá trình thi công công trình, sản phẩm địa chính

7.1. Đơn vị thi công phải gửi báo cáo về chất lượng, khối lượng, tiến độ đã thực hiện đến chủ đầu tư trước ngày 20 hàng tháng và chậm nhất không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày đơn vị thi công hoàn thành từng công đoạn, từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính.

7.2. Việc báo cáo định kỳ và nội dung báo cáo định kỳ của chủ đầu tư đến cơ quan quyết định đầu tư do cơ quan quyết định đầu tư quy định đối với từng công trình, sản phẩm địa chính cụ thể. Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc nghiệm thu từng công đoạn, từng hạng mục của công trình, sản phẩm và không quá mười (10) ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc nghiệm thu toàn bộ khối lượng, chất lượng công trình, sản phẩm, chủ đầu tư phải gửi báo cáo về chất lượng, khối lượng, tiến độ và Hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm đã thực hiện đến cơ quan quyết định đầu tư.

8. Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

8.1. Kinh phí thực hiện kiểm tra, thẩm định của cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương đối với công trình, sản phẩm địa chính do các địa phương, các Bộ, ngành khác thực hiện và kinh phí thực hiện kiểm tra, thẩm định công trình, sản phẩm địa chính của cơ quan quyết định đầu tư theo quy định hiện hành.

8.2. Kinh phí thực hiện công tác giám sát, kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính do chủ đầu tư thực hiện được xác định trong tổng dự toán của công trình, sản phẩm theo quy định hiện hành.

8.3. Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, sản phẩm địa chính do đơn vị thi công thực hiện được tính trong đơn giá dự toán của công trình, sản phẩm theo quy định hiện hành.

II. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, MỨC ĐỘ KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH VÀ NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM ĐỊA CHÍNH

1. Lập kế hoạch kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

1.1. Đơn vị thi công lập kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối

lượng công trình, sản phẩm địa chính và gửi đến chủ đầu tư trước khi thi công; tổ chức thực hiện theo đúng kế hoạch đã lập.

1.2. Chủ đầu tư lập kế hoạch kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính phù hợp với tiến độ thi công công trình, sản phẩm đã được phê duyệt và phù hợp với kế hoạch kiểm tra và nghiệm thu của đơn vị thi công; thông báo kế hoạch đó cho đơn vị thi công và cơ quan quyết định đầu tư trong thời hạn không quá mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kế hoạch kiểm tra và nghiệm thu của đơn vị thi công; tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã lập.

1.3. Cơ quan quyết định đầu tư lập kế hoạch kiểm tra, thẩm định công trình, sản phẩm địa chính và thông báo cho chủ đầu tư biết trước mười (10) ngày làm việc tính đến ngày dự kiến tổ chức kiểm tra, thẩm định; tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo.

1.4. Cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương xây dựng kế hoạch kiểm tra, thẩm định và thông báo cho cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư biết trước mười lăm (15) ngày làm việc tính đến ngày dự kiến tổ chức kiểm tra, thẩm định; tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch đã thông báo.

2. Nội dung, mức độ kiểm tra, thẩm định phục vụ nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

2.1. Nội dung, mức độ kiểm tra, thẩm định của đơn vị thi công, của chủ đầu tư phục vụ nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính bao gồm các hạng mục được quy định chi tiết tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.2. Nội dung, mức độ kiểm tra, thẩm định của cơ quan quyết định đầu tư và cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương đối với chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính do các cơ quan này tự quyết định cho từng công trình, sản phẩm địa chính cụ thể.

3. Phương pháp kiểm tra tiến độ thi công, kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính

3.1. Phương pháp kiểm tra trong quá trình thi công công trình, sản phẩm địa chính gồm:

a) Thực hiện lại một số nội dung công việc của đơn vị thi công đã thực hiện trong từng công đoạn, hạng mục của công trình, sản phẩm để đánh giá chất lượng so với tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định về kỹ thuật và kinh tế, nội dung của Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;

b) Thực hiện việc đối soát thông tin trong từng sản phẩm và giữa các sản phẩm để kiểm tra sự đầy đủ, thống nhất thông tin của sản phẩm.

3.2. Phương pháp thẩm định chất lượng đối với từng công đoạn, từng hạng mục hoặc toàn bộ công trình, sản phẩm địa chính đã hoàn thành:

a) Đối với các công trình, sản phẩm được thực hiện bằng một phương pháp công nghệ thì chất lượng được thẩm định trên cơ sở thực hiện lại một phần công việc của từng công đoạn, từng hạng mục công trình, sản phẩm;

b) Đối với các công trình, sản phẩm được thực hiện bằng nhiều phương pháp công nghệ khác nhau thì chất lượng được thẩm định trên cơ sở thực hiện lại một phần công việc của từng công đoạn, từng hạng mục công trình, sản phẩm bằng phương pháp công nghệ khác với phương pháp công nghệ đã thi công;

c) Đối với trường hợp có thể thực hiện thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm cuối cùng thì chủ đầu tư phải xác định cụ thể phương pháp, phương án thẩm định trong Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình;

d) Việc đánh giá chất lượng sản phẩm của các công đoạn, các hạng mục công trình, sản phẩm được thực hiện trên cơ sở phân tích các biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm, báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công; biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm trong quá trình thi công của chủ đầu tư; kết quả kiểm tra, thẩm định của chủ đầu tư; báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót theo yêu cầu của chủ đầu tư và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của chủ đầu tư;

đ) Đánh giá về hình thức của các hạng mục sản phẩm so với yêu cầu của Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được phê duyệt.

3.3. Phương pháp kiểm tra, thẩm định về khối lượng công trình, sản phẩm địa chính được thực hiện bằng phương pháp thống kê đối với từng công đoạn, từng hạng mục công trình, sản phẩm đã hoàn thành đạt yêu cầu về chất lượng và từng hạng mục công trình, sản phẩm không đạt yêu cầu về chất lượng so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được phê duyệt.

4. Nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính

4.1. Đơn vị thi công căn cứ vào kết quả kiểm tra, thẩm định trong quá trình thực hiện các hạng mục công trình, sản phẩm để nghiệm thu công trình, sản phẩm theo các nội dung chính sau:

a) Xác định tổng khối lượng đã thực hiện đạt chất lượng kỹ thuật được ghi trong hợp đồng hoặc ghi trong văn bản giao nhiệm vụ;

b) Đánh giá mức khó khăn đối với các hạng mục công việc của công trình, sản phẩm;

c) Đánh giá mức độ hoàn thành so với hợp đồng hoặc trong văn bản giao nhiệm vụ.

4.2. Chủ đầu tư căn cứ vào kết quả kiểm tra, thẩm định trong quá trình thực hiện các hạng mục công trình, sản phẩm để nghiệm thu công trình, sản phẩm theo các nội dung chính sau:

a) Xác định tổng khối lượng đã thực hiện đạt chất lượng kỹ thuật so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;

b) Đánh giá mức khó khăn đối với các hạng mục công việc của công trình, sản phẩm so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt;

c) Xác định định mức, đơn giá của công trình, sản phẩm đạt chất lượng đã được nghiệm thu.

4.3. Trường hợp có thay đổi về phương pháp kỹ thuật, công nghệ; về khối lượng công việc so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý và nghiệm thu công trình, sản phẩm như sau:

a) Trường hợp đã có văn bản đồng ý cho phép điều chỉnh của cấp có thẩm quyền thì thực hiện nghiệm thu theo quy định ở điểm 4.2 khoản 4 mục II này;

b) Trường hợp chưa có văn bản cho phép điều chỉnh của cấp có thẩm quyền thì phải giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan quyết định đầu tư để giải quyết.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính

5.1. Trong quá trình kiểm tra kỹ thuật, kiểm tra chất lượng, tiến độ thi công công trình, sản phẩm, người kiểm tra của chủ đầu tư hoặc cơ quan tư vấn hay cá nhân (cơ quan tư vấn hay cá nhân được thuê phải có giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ, trong đó có nội dung hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng sản phẩm công trình địa chính) được chủ đầu tư thuê thực hiện kiểm tra (sau đây gọi chung là người kiểm tra) phải lập Phiếu ghi ý kiến kiểm tra (Phiếu ghi YKKT) đối với các hạng mục đã kiểm tra theo Mẫu số 1 (Phụ lục 02) kèm theo Thông tư này. Phiếu ghi ý kiến kiểm tra được đóng thành tập và lưu tại cơ quan chủ đầu tư trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày công trình, sản phẩm được quyết toán.

Khi kết thúc kiểm tra từng công đoạn, hạng mục công trình, sản phẩm, người kiểm tra phải lập Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm đã hoàn thành theo Mẫu số 2 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này. Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm đã hoàn thành của người kiểm tra đối với đơn vị thi công được lập thành ba (03) bản; một (01) bản đưa vào hồ sơ nghiệm thu, một (01) bản gửi cho đơn vị thi công, một (01) bản lưu ở cơ quan thực hiện kiểm tra.

Trên cơ sở Biên bản và Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng sản phẩm đã hoàn thành của người kiểm tra, của cơ quan kiểm tra, chủ đầu tư lập Biên bản

nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình, sản phẩm theo Mẫu số 6a (Phụ lục 02) hoặc lập Biên bản nghiệm thu công trình, sản phẩm đối với toàn bộ công trình theo Mẫu số 6b (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này.

Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (hoặc công đoạn công trình, sản phẩm) được lập thành năm (05) bản; một (01) bản đưa vào hồ sơ nghiệm thu, một (01) bản gửi đơn vị thi công, một (01) bản lưu ở cơ quan thực hiện kiểm tra, hai (02) bản lưu ở cơ quan chủ đầu tư.

5.2. Trường hợp chủ đầu tư thuê chuyên gia, thuê cơ quan tư vấn để thực hiện công tác kiểm tra (gọi chung là cơ quan kiểm tra), sau khi kết thúc việc kiểm tra, thẩm định chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm thì cơ quan kiểm tra phải lập Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính đã hoàn thành của đơn vị thi công theo Mẫu số 5 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp này chủ đầu tư phải báo cáo cụ thể trong Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng, công trình theo Mẫu số 7a (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp chủ đầu tư sử dụng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, cơ quan chuyên môn của mình, thành lập Hội đồng tư vấn giúp việc, thành lập Nhóm (Tổ) để kiểm tra, thẩm định chất lượng công trình, sản phẩm, xác định khối lượng sản phẩm đạt yêu cầu quy định thì lập Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng, công trình sản phẩm theo Mẫu số 7b (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này mà không phải lập Báo cáo theo Mẫu số 5 (Phụ lục 02).

5.3. Trình tự, thủ tục kiểm tra, nghiệm thu của đơn vị thi công do đơn vị thi công tự quy định. Khi hoàn thành công trình, sản phẩm, đơn vị thi công phải lập hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công được lập thành hai (02) bộ, một (01) bộ gửi cho chủ đầu tư, một (01) bộ lưu tại đơn vị thi công. Hồ sơ nghiệm thu gồm:

- a) Công văn đề nghị chủ đầu tư nghiệm thu công trình, sản phẩm;
- b) Báo cáo tổng kết kỹ thuật lập theo Mẫu số 3 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Báo cáo kiểm tra và nghiệm thu chất lượng, khối lượng, tiến độ thi công công trình, sản phẩm của đơn vị thi công lập theo Mẫu số 4 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;
- d) Báo cáo về những phát sinh, vướng mắc về công nghệ; về định mức kinh tế - kỹ thuật; về khối lượng và những vấn đề khác (nếu có) so với hợp đồng hoặc Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt và văn bản chấp thuận đối với những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của cấp có thẩm quyền;
- đ) Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm theo Mẫu số 2 (Phụ lục 02).

Trường hợp mới hoàn thành một (hoặc một số) phần của công trình hoặc một (hoặc một số) công đoạn của công trình, nếu cần nghiệm thu sản phẩm đã hoàn thành, đơn vị thi công cũng phải lập hồ sơ nghiệm thu tương tự hồ sơ nghiệm thu quy định ở điểm 5.3 này nhưng chỉ liên quan đến phần sản phẩm đã hoàn thành.

5.4. Sau khi nhận được Hồ sơ nghiệm thu hợp lệ đối với công trình, sản phẩm của đơn vị thi công, trong thời gian không quá năm (05) ngày làm việc, chủ đầu tư (hoặc chủ đầu tư chuyển Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công cho cơ quan kiểm tra) tổ chức thực hiện việc nghiệm thu công trình, sản phẩm theo nội dung nêu tại điểm 5.1, điểm 5.2 khoản 5 này; kết quả nghiệm thu được lập thành Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, sản phẩm theo Mẫu số 6b (Phụ lục 02) hoặc theo Mẫu số 6a - Phụ lục 02 (đối với trường hợp chỉ nghiệm thu từng phần, từng công đoạn) ban hành kèm theo Thông tư này.

5.5. Khi kết thúc nghiệm thu, chủ đầu tư phải lập Hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm; Hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư được lập thành năm (05) bộ: hai (02) bộ lưu tại chủ đầu tư, một (01) bộ gửi đơn vị thi công, một (01) bộ giao nộp kèm theo sản phẩm, một (01) bộ gửi cơ quan quyết định đầu tư. Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt Dự án (nếu có); Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán; văn bản giao nhiệm vụ của cơ quan quyết định đầu tư (nếu có);

b) Hợp đồng thi công hoặc văn bản giao nhiệm vụ thi công;

c) Báo cáo tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công lập theo Mẫu số 3 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công lập theo Mẫu số 4 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Biên bản kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 2 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của cơ quan kiểm tra (nếu có) lập theo Mẫu số 5 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Báo cáo của đơn vị thi công về việc sửa chữa sai sót theo yêu cầu của chủ đầu tư (nếu có) và văn bản xác nhận sửa chữa sản phẩm của chủ đầu tư (nếu có);

h) Báo cáo về khối lượng phát sinh, những vướng mắc đã giải quyết so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán và văn bản chấp thuận những phát sinh, giải quyết vướng mắc đó của cấp có thẩm quyền;

i) Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm công đoạn hoặc toàn bộ công trình lập tương ứng theo Mẫu số 6a (Phụ lục 02) hoặc số 6b (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;

k) Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 7a (Phụ lục 02) hoặc 7b - Phụ lục 02 (nếu chủ đầu tư không thuê cơ quan kiểm tra) ban hành kèm theo Thông tư này;

l) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành công trình, sản phẩm lập theo mẫu số 8b (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp chỉ nghiệm thu sản phẩm của từng phần công trình hoặc từng công đoạn công trình, sau khi kết thúc nghiệm thu chủ đầu tư cũng phải lập hồ sơ nghiệm thu tương tự hồ sơ nghiệm thu quy định ở điểm 5.5 này nhưng chỉ liên quan đến những sản phẩm đã hoàn thành và phải lập Bản xác nhận chất lượng, khối lượng sản phẩm công đoạn đã hoàn thành theo Mẫu số 8a (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này.

5.6. Sau khi nhận được báo cáo về chất lượng, khối lượng, hồ sơ nghiệm thu hợp lệ đối với công trình, sản phẩm địa chính của chủ đầu tư, trong thời gian năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo và hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư, cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan được cơ quan quyết định đầu tư ủy nhiệm (sau đây gọi chung là cơ quan quyết định đầu tư) có trách nhiệm thực hiện thẩm định hồ sơ gồm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý, chính xác của hồ sơ nghiệm thu; lập Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành đối với công trình, sản phẩm theo Mẫu số 8c (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này để lưu cùng Hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư. Thời gian thẩm định không quá năm (05) ngày làm việc đối với mỗi hồ sơ.

Sau khi nhận được báo cáo và hồ sơ nghiệm thu hợp lệ đối với công trình, sản phẩm địa chính của chủ đầu tư, trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu cơ quan quyết định đầu tư không tổ chức thẩm định hồ sơ hoặc không có văn bản trả lời thì được coi là đồng ý với hồ sơ của chủ đầu tư và phải chịu trách nhiệm về các nội dung có liên quan.

5.7. Đối với công trình, sản phẩm địa chính mà cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương đã xác định là cần kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm thì phải thực hiện kiểm tra, thẩm định theo đúng kế hoạch đã thông báo cho chủ đầu tư. Sau khi kết thúc công tác kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính, các bên có liên quan phải lập Biên bản kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính. Nội dung Biên bản do các bên thống nhất. Biên bản kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính được lưu trong Hồ sơ nghiệm thu của chủ đầu tư.

Sau mười (10) ngày làm việc tính từ ngày cơ quan quyết định đầu tư hoặc cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương dự kiến sẽ tổ chức kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm mà các cơ quan này không có thông báo về thời gian tổ chức thực hiện thì được coi là không tiến hành kiểm tra, thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính như đã dự kiến.

6. Giao nộp sản phẩm và quyết toán công trình, sản phẩm

6.1. Danh mục sản phẩm giao nộp bao gồm toàn bộ sản phẩm của các hạng mục công trình đã được nghiệm thu, xác nhận khối lượng, chất lượng và Hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm.

6.2. Các sản phẩm phải giao nộp nêu tại điểm 6.1 khoản này được lưu trữ tại nơi do cơ quan quyết định đầu tư quy định.

6.3. Sau khi có Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm lập Hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm. Hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết toán công trình, sản phẩm lập theo Mẫu số 9 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ nghiệm thu công trình, sản phẩm của chủ đầu tư;

c) Biên bản thẩm định chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của cơ quan quyết định đầu tư, của cơ quan quản lý đất đai ở Trung ương (nếu có);

d) Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành của cơ quan quyết định đầu tư;

đ) Biên bản giao nộp sản phẩm của đơn vị thi công và Phiếu nhập kho của chủ đầu tư.

Đối với các công trình được thi công trong nhiều năm thì phải lập thêm Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán của toàn bộ công trình, sản phẩm theo Mẫu số 10 (Phụ lục 02) ban hành kèm theo Thông tư này.

Hồ sơ quyết toán công trình, sản phẩm được lập thành năm (05) bộ, hai (02) bộ lưu tại chủ đầu tư, một (01) bộ gửi cho cơ quan quyết định đầu tư, một (01) bộ gửi cho đơn vị thi công, một (01) bộ lưu kèm sản phẩm.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực quản lý

đất đai; các đơn vị, tổ chức khác có liên quan thuộc phạm vi quản lý thực hiện Thông tư này.

Tổng cục Quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

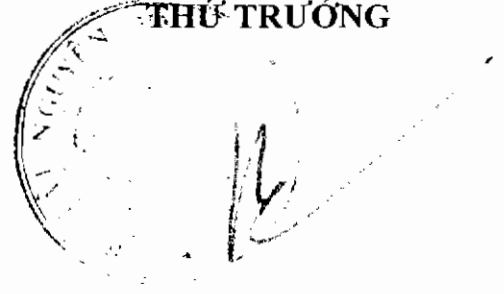
2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 7 năm 2009./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản của Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN và MT;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Công báo, Trang thông tin điện tử Chính phủ;
- Trang thông tin điện tử của Bộ;
- Lưu VT, TCQLĐĐ, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Thế Ngọc

PHỤ LỤC 01

**MỨC KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH,
SẢN PHẨM ĐỊA CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 55 /2009/TT-BTNMT ngày 04 tháng 6 năm 2009
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Xây dựng các điểm tọa độ địa chính					
I.1	<p>Chọn điểm, đục mốc, chôn mốc, xây tường vây, lập ghi chú điểm (điểm tọa độ địa chính).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn điểm, vị trí so với thiết kế, tầm thông suốt tới các điểm liên quan, thông hướng khi đo: + Theo đồ giải trên bản đồ + Thực địa - Biên bản thỏa thuận vị trí chôn mốc - Đục mốc: Chất lượng và quy cách - Chôn mốc, xây tường vây: kiểm tra quy cách chôn, quy cách gắn mốc, quy cách xây tường vây + Nội dung, hình thức ghi chú điểm và biên bản bàn giao mốc + Kiểm tra ngoài thực địa - Biên bản bàn giao mốc 	<p>Điểm</p> <p>Điểm</p> <p>Biên bản</p> <p>Mốc</p> <p>Mốc</p> <p>Mốc</p> <p>Mốc</p> <p>Biên bản</p>	<p>100</p> <p>20</p> <p>100</p> <p>100</p> <p>20</p> <p>100</p> <p>20</p> <p>100</p>	<p>100</p> <p>5</p> <p>100</p> <p>30</p> <p>5</p> <p>30</p> <p>5</p> <p>50</p>	<p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p>
I.2	<p>Đo ngắm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu kiểm định máy, gương và các thiết bị kỹ thuật có liên quan - Sơ đồ, đồ hình đo nối, tuyến đo so với thiết kế - Tài liệu đo ngắm: Sổ đo, sổ ghi nhật ký và các tài liệu liên quan - Đo kiểm tra: 	<p>Máy</p> <p>Điểm, tuyến</p> <p>-nt-</p> <p>Điểm</p>	<p>100</p> <p>100</p> <p>50</p> <p>20</p>	<p>20</p> <p>100</p> <p>20</p> <p>5</p>	<p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Phiếu ghi YKKT</p> <p>Kết quả đo</p>

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kết quả tính toán khái lược và đánh giá độ chính xác kết quả đo	Điểm	100	20	Phiếu ghi YKKT
I.3	Tính toán, bình sai - Sơ đồ tính toán, bình sai, đĩa CD ghi tệp tin số liệu và kết quả bình sai - Sai số khép tọa độ - Sai số khép độ cao - Tài liệu tính toán bình sai, đánh giá độ chính xác, bảng thành quả, các loại tài liệu liên quan	Điểm Điểm Đường Tài liệu	100 100 100 100	100 30 30 100	Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT
I.4	Tính đồng bộ, hợp lý - Kiểm tra tính đồng bộ, hợp lý, lôgic của các tài liệu, thành quả	Điểm	100	100	Phiếu ghi YKKT
II	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp đo vẽ ảnh chụp máy bay				
II.1	Không chế ảnh mặt phẳng và độ cao ngoài trời - Chọn chích điểm không chế ảnh: + Sơ đồ vị trí điểm + Vị trí các điểm không chế ảnh tại thực địa so với trên ảnh - Tu chỉnh các điểm không chế trên mặt trái, mặt phải của ảnh	Điểm Điểm Điểm	100 30 100	50 5 30	Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT
II.2	Điều vẽ ảnh - Bản mô tả ranh giới, mốc giới thừa đất - Tu chỉnh ảnh điều vẽ - Tiếp biên - Tính đầy đủ, chính xác biểu thị các nội dung bằng quan sát lập thể - Sử dụng các ký hiệu - Điều vẽ thực địa: - Đo vẽ bù: Tài liệu đo vẽ, cách biểu thị	Bản mô tả Ảnh Ảnh Ảnh Ảnh Ảnh Ảnh Mảnh	100 100 100 10 100 50 100	30 30 30 3 30 10 10	Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II.3	Tăng dày không chế ảnh nội nghiệp Sơ đồ thiết kế khối tính - Định hướng - Chọn chích và đo điểm - Kết quả tính toán, bình sai khối: - Tiếp biên giữa các khối, tiếp biên với khu đo lân cận	Sơ đồ Mô hình Mô hình Khối Khối	100 50 30 100 100	100 3 3 50 100	Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT
II.4	Đo vẽ nội dung bản đồ ở nội nghiệp - Độ chính xác định hướng mô hình - Độ chính xác vẽ thửa đất, địa vật: + Bảng mặt thường + Đo trực tiếp bằng máy (xác định vị trí, độ cao một số điểm để so sánh đối chiếu với ghi chú và vị trí thể hiện trên bản đồ) - Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu, tu chính bản vẽ - Độ chính xác điểm KT tọa độ và độ cao - Tiếp biên - Tính diện tích - Hồ sơ kỹ thuật thửa đất - Sổ mục kê tạm thời - Kiểm tra thực địa: + Hình thể, kích thước các thửa đất + Vị trí tương hỗ các địa vật quan trọng	Mô hình Mảnh Mảnh Mảnh Điểm Mảnh Mảnh Hồ Sơ Quyển Mảnh Mảnh	30 50 20 100 100 100 100 100 100 30 50	3 10 3 20 30 30 20 20 30 5 5	Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Tài liệu KT Phiếu ghi YKKT
III	Đo vẽ bản đồ địa chính bằng phương pháp toàn đạc, đo bằng công nghệ GPS				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	50	Phiếu ghi YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Lưới do vẽ	Tuyến	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Sổ do các loại	Sổ	50	10	Phiếu ghi YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu ghi YKKT
	- Trình bày khung, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu, tu chỉnh bản vẽ (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu ghi YKKT
	- Độ chính xác điểm kiểm tra tọa độ và độ cao	Điểm	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu ghi YKKT
	- Sổ mục kê tạm thời	Quyển	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra thực địa: + Hình thể, kích thước, loại đất các thửa đất	Mảnh	30	10	Phiếu ghi YKKT
	+ Vị trí tương hỗ các địa vật	Mảnh	50	10	Phiếu ghi YKKT
IV	Biên tập bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn				
	- Mức đầy đủ các yếu tố nội dung BDDC so với bản đồ gốc do vẽ, cơ sở pháp lý (xác nhận trên bản đồ)	Mảnh	100	20	Phiếu ghi YKKT
	- Trình bày trong, ngoài khung, nhân bản bản đồ, kiểm tra sự đồng nhất giữa các tài liệu.	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tài liệu thống kê diện tích	Tài liệu	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Hồ sơ	100	20	Phiếu ghi YKKT
V	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính				
1	Trường hợp áp dụng cho phạm vi khu vực rộng				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	50	Phiếu ghi YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Sổ đo các loại	Sổ	100	10	Phiếu ghi YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	10	Phiếu ghi YKKT
	- Bản trích lục, trích sao dữ liệu địa chính	Tài liệu	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu, tu chỉnh bản vẽ	Mảnh	50	20	Phiếu ghi YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu ghi YKKT
	- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Hồ sơ	100	20	Phiếu ghi YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra thực địa: + Hình thể, kích thước, loại đất các thửa đất	Mảnh	30	10	Tài liệu KT
	+ Vị trí tương hỗ các địa vật	Mảnh	50	10	Phiếu ghi YKKT
	- Bổ sung sổ mục kê	Sổ	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Biên tập và in bản đồ	Mảnh	50	10	Phiếu ghi YKKT
2	Trường hợp đo đạc chỉnh lý đơn lẻ, chỉnh lý bản trích lục bản đồ địa chính				
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu, tu chỉnh bản vẽ	Thửa	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Tính diện tích	Thửa	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Hồ sơ	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra thực địa: + Hình thể, kích thước, loại đất các thửa đất	Thửa	100	100	Tài liệu KT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	+ Vị trí tương lĩ các địa vật	Thừa	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Bổ sung số mục kê	Thừa	100	100	Phiếu ghi YKKT
VI	Trích đo địa chính				
1	Trích đo địa chính thửa đất				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100		Phiếu ghi YKKT
	- Sổ đo các loại	Sổ	100		Phiếu ghi YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	100		Phiếu ghi YKKT
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Bản mô tả	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Tính diện tích	Thừa	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Hình thể, kích thước, loại đất thửa đất ngoài thực địa	Thừa	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Bản số, bản vẽ trên giấy	Bản vẽ	100	100	Phiếu ghi YKKT
2	Trích đo địa chính cụm các thửa đất (khu đất)				
	- Tài liệu kiểm định máy móc thiết bị	Tài liệu	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Lưới đo vĩ	Tuyến	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Sổ đo các loại	Sổ	50	10	Phiếu ghi YKKT
	- Tài liệu tính toán các loại	Tài liệu	50	10	Phiếu ghi YKKT
	- Trình bày khung, ngoài khung bản đồ	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Thể hiện các yếu tố nội dung theo ký hiệu, tu chỉnh bản vẽ (kiểm tra trên bản đồ số, bản đồ giấy)	Mảnh	50	20	Phiếu ghi YKKT
	- Độ chính xác điểm kiểm tra tọa độ và độ cao	Điểm	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tiếp biên	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính diện tích, tổng hợp diện tích	Mảnh	100	20	Phiếu ghi YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Sổ mục kê tạm thời	Quyển	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra thực địa: + Hình thể, kích thước, loại đất các thửa đất	Mảnh	30	10	Phiếu ghi YKKT
	+ Vị trí tương hỗ các địa vật	Mảnh	50	10	Phiếu ghi YKKT
	- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Hồ sơ	100	20	Phiếu ghi YKKT
VII	Số hóa bản đồ địa chính				
	- Quét, nắn bản đồ địa chính	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Số hóa nội dung bản đồ địa chính	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Đối chiếu, so sánh diện tích giữa bản đồ số và bản đồ tài liệu	Mảnh	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Biên tập và in bản đồ địa chính	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
VIII	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính từ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
	- Xác định tọa độ nắn chuyển	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Nắn chuyển bản đồ	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính diện tích	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Đối chiếu diện tích, biên tập và in bản đồ	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
IX	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất				
I	Ngoại nghiệp (chỉ thực hiện đối với cấp xã)				
	Kiểm tra các yếu tố nội dung của bản đồ	Mảnh	50	20	Phiếu ghi YKKT
2	Nội nghiệp				
	- Các yếu tố cơ sở địa lý	Mảnh	50	20	Phiếu ghi YKKT
	- Đối soát, bổ sung, chỉnh lý các yếu tố nội dung của bản đồ	Mảnh	50	20	Phiếu ghi YKKT
	- Tổng quát hóa các yếu tố nội dung, biên tập, trình bày bản đồ	Mảnh	50	20	Phiếu ghi YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Tiếp biên bản đồ	Mảnh	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Ghi đĩa CD các dữ liệu bản đồ	Đĩa	100	50	Phiếu ghi YKKT
X	Kết quả thống kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ hồ sơ kết quả thống kê	Biểu	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Tổng hợp số liệu từ hồ sơ địa chính vào biểu thống kê	Biểu	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính toán tổng hợp số liệu trong biểu	Biểu	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra mức độ thống nhất số liệu giữa bảng biểu và báo cáo	Báo cáo	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra nội dung thông tin báo cáo (mức độ đầy đủ thông tin yêu cầu của báo cáo, chất lượng phân tích đánh giá báo cáo, tính pháp lý của số liệu thống kê)	Báo cáo	100	30	Phiếu ghi YKKT
XI	Kết quả kiểm kê đất đai				
	- Mức độ đầy đủ và tính pháp lý của hồ sơ kiểm kê đất đai	Hồ sơ	100	100	Phiếu ghi YKKT
	- Tính chính xác của việc xác định diện tích, mục đích sử dụng đất, đối tượng sử dụng, quản lý đất trong các biểu kiểm kê	Biểu	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính toán, tổng hợp số liệu trong biểu kiểm kê đất đai	Biểu	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Tính thống nhất số liệu giữa các biểu kiểm kê với nhau	Biểu	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra mức độ thống nhất số liệu giữa bảng biểu và báo cáo	Báo cáo	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra nội dung thông tin báo cáo (mức độ đầy đủ các thông tin yêu cầu của báo cáo, chất lượng phân tích đánh giá báo cáo)	Báo cáo	100	30	Phiếu ghi YKKT
XII	Sổ mục kê đất đai				
	- Kiểm tra hình thức trình bày, ký hiệu loại đất	Quyển	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ địa chính	Thửa	100	30	Phiếu ghi YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ mục kê tạm	Thửa	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ địa chính	Thửa	50	20	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản đồ quy hoạch	Thửa	50	20	Phiếu ghi YKKT
XIII	Sổ địa chính				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra tính đầy đủ của thửa đất, chủ sử dụng vào sổ	Chù/thửa	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản lưu GCN, đơn xin cấp GCN đã được duyệt, danh sách đủ điều kiện cấp GCN.	Chủ	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với sổ theo dõi biến động và bản lưu GCN và bản đồ địa chính đã chỉnh lý (trong quá trình quản lý biến động)	Thửa	100	30	Phiếu ghi YKKT
XIV	Sổ cấp giấy chứng nhận				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản lưu GCN,	Giấy	100	30	Phiếu ghi YKKT
XV	Sổ theo dõi biến động đất đai				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách trình bày	Quyển	100	50	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra tính đầy đủ của các trường hợp đăng ký biến động đã vào sổ	Trường hợp	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với bản lưu GCN	Trường hợp	100	30	Phiếu ghi YKKT
XVI	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
1	Đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN	GCN	100	30	Phiếu ghi YKKT
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn xin cấp GCN đã được duyệt, danh sách, quyết định, cấp GCN (nếu có)	GCN	100	30	Phiếu ghi YKKT
2	Đối với trường hợp cấp GCN đơn lẻ				
	- Kiểm tra hình thức, quy cách viết GCN	GCN	100	100	Phiếu ghi YKKT

STT	Tên công việc, sản phẩm và hạng mục kiểm tra	Đơn vị tính	Mức kiểm tra %		Ghi chú
			Đơn vị thi công	Chủ đầu tư	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	- Kiểm tra đối chiếu với đơn xin cấp GCN đã được duyệt	GCN	100	30	Phiếu ghi YKKT
3	Kiểm tra việc chỉnh lý GCN trong quá trình đăng ký biến động (kiểm tra hình thức chỉnh lý, đối chiếu nội dung với hồ sơ đăng ký biến động)	Trường hợp biến động	100	30	Phiếu ghi YKKT
XVII	Kiểm tra cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính				
1	Kiểm tra xây dựng cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính ban đầu - Kiểm tra tổng quát các trường dữ liệu - Kiểm tra trường dữ liệu bản đồ số - Kiểm tra trường dữ liệu thuộc tính địa chính - Kiểm tra tính liên kết giữa các trường (dữ liệu bản đồ địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính) - Kiểm tra quy cách thể hiện các loại thông tin - Kiểm tra sự thống nhất thông tin thuộc tính thửa đất, chủ sử dụng đất với bản lưu GCN, danh sách hoặc quyết định cấp GCN (nếu có) - Kiểm tra các loại bảng biểu tổng hợp	Trường Mảnh Chủ sử dụng Dữ liệu Loại thông tin file Biểu	100 100 100 100 100 100 100	30 30 30 30 100 30 50	Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT
2	Kiểm tra việc cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính (trong quá trình đăng ký biến động) - Kiểm tra quy cách cập nhật, chỉnh lý biến động trong cơ sở dữ liệu - Kiểm tra sự thống nhất thông tin trong cơ sở dữ liệu (dữ liệu bản đồ địa chính và dữ liệu thuộc tính địa chính) với bản lưu GCN, hồ sơ biến động đã giải quyết (nếu có)	Trường hợp biến động Trường hợp biến động	50 100	30 30	Phiếu ghi YKKT Phiếu ghi YKKT

PHỤ LỤC 02

Các mẫu văn bản sử dụng trong công tác kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm địa chính
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

- Mẫu số 01: Phiếu ghi ý kiến kiểm tra;
- Mẫu số 02: Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;
- Mẫu số 03: Báo cáo tổng kết kỹ thuật;
- Mẫu số 04: Báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của đơn vị thi công);
- Mẫu số 05: Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm (của cơ quan thực hiện kiểm tra);
- Mẫu số 06a: Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm công đoạn công trình;
- Mẫu số 06b: Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình, sản phẩm;
- Mẫu số 07a: Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm (của chủ đầu tư trong trường hợp thuê tư vấn thực hiện kiểm tra);
- Mẫu số 07b: Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm (của chủ đầu tư trong trường hợp sử dụng tổ chức của mình để kiểm tra);
- Mẫu số 08a: Bản xác nhận chất lượng, khối lượng công đoạn công trình (của chủ đầu tư);
- Mẫu số 08b: Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành công trình, sản phẩm (của chủ đầu tư)
- Mẫu số 08c: Bản xác nhận chất lượng, khối lượng đã hoàn thành công trình, sản phẩm (của cơ quan quyết định đầu tư)
- Mẫu số 09: Công văn đề nghị quyết toán công trình (hoặc hạng mục công trình);
- Mẫu số 10: Bản tổng hợp khối lượng, giá trị quyết toán công trình.

PHIẾU GHI Ý KIẾN KIỂM TRA

Người kiểm tra:

Chức vụ:

Đơn vị:

Loại sản phẩm kiểm tra:

Thuộc (tên công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán):

Đơn vị sản xuất:

TT	Nội dung kiểm tra	Nội dung ý kiến	Phương án xử lý	Ghi chú
1				
2				
3				

(Địa danh), ngày tháng năm
Người kiểm tra
(Ký và ghi rõ họ, tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM Số

Tên loại công việc (hoặc công đoạn) kiểm tra:

Thuộc Công trình (Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán):

Họ và tên người đại diện cơ quan kiểm tra:

Chức vụ:

Cơ quan kiểm tra:

Họ và tên người đại diện đơn vị được kiểm tra:

Chức vụ:

Đơn vị được kiểm tra:

Kiểm tra những loại tài liệu sau: (Tổng hợp từ các Phiếu ghi ý kiến kiểm tra, nêu rõ khối lượng công việc mà người kiểm tra đã thực hiện).

Kết quả kiểm tra:

Nhận xét: (chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm, quy trình, quy định kỹ thuật, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, tư chính tài liệu (nếu là kiểm tra tài liệu)).

Yêu cầu đối với đơn vị được kiểm tra:

Ý kiến của đại diện đơn vị được kiểm tra:

Biên bản lập thành bản, 01 (một) bản giao cho, 01(một) bản giao cho, 01 (một) bản giao cho

Người được kiểm tra

Người kiểm tra

(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ nếu có)

(Ký và ghi rõ họ, tên, chức vụ nếu có)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO TỔNG KẾT KỸ THUẬT

(Ghi tên Công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán)

1. Các cơ sở pháp lý để thi công công trình: (nêu các văn bản pháp lý làm cơ sở cho việc thi công công trình).
2. Phạm vi khu vực thi công: (nêu vắn tắt vị trí địa lý và phạm vi hành chính của khu vực thi công).
3. Đặc điểm địa hình địa vật: (nêu vắn tắt đặc điểm địa hình, địa vật của khu vực thi công có ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và chất lượng sản phẩm).
4. Thời gian và đơn vị thi công: (nêu rõ thời gian bắt đầu, kết thúc và tên đơn vị thi công các hạng mục công việc).
5. Khối lượng công việc: (nêu rõ khối lượng công việc theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán phê duyệt và thực tế thi công)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-ĐT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

6. Các văn bản pháp quy, tài liệu và số liệu sử dụng khi thi công:
 - Nêu rõ tên và số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản pháp quy:
 - Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu, số liệu sử dụng:
7. Các phương pháp và những giải pháp kỹ thuật đã áp dụng: (nêu rõ các phương pháp kỹ thuật, công nghệ đã áp dụng vào sản xuất, các trường hợp đã xử lý kỹ thuật ngoài phạm vi công trình, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, các ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong thi công cụ thể đến từng công đoạn).
8. Kết luận và kiến nghị: (kết luận chung về khối lượng, chất lượng của công trình, sản phẩm, những vấn đề còn tồn tại và kiến nghị xử lý, kiến nghị những vấn đề phát sinh).

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN ĐƠN VỊ THI CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

KIỂM TRA, NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

(Ghi tên Công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán)

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng ... năm đến tháng năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công.)

6. Tổ chức thực hiện:

II. Tình hình kiểm tra nghiệm thu công trình, sản phẩm của đơn vị thi công:

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra nghiệm thu:

- Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số, ngày, tháng, năm ban hành văn bản);
- Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm (nêu rõ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành văn bản).

2. Thành phần kiểm tra nghiệm thu (nêu rõ họ và tên, chức vụ các thành viên kiểm tra nghiệm thu):

3. Nội dung và mức độ kiểm tra nghiệm thu sản phẩm: *(nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư số:...../2009/TT-BTNMT).*

4. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: *(nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng từng hạng mục công việc của công trình).*

III. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: *(nêu tên đơn vị thi công)* đã hoàn thành:.....

2. Về chất lượng: *(nêu tên sản phẩm)* đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

3. *(Nêu tên sản phẩm)* chuẩn bị giao nộp để kiểm tra, nghiệm thu đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

4. Đề nghị chủ đầu tư *(nêu tên cơ quan chủ đầu tư)* chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN
KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BÁO CÁO

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

(Tên công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán)

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng nămđến tháng năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:
5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:
(*Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công*)
6. Tổ chức thực hiện:

II. Tình hình kiểm tra, quản lý chất lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công:

1. Cấp tổ sản xuất:
2. Cấp đơn vị thi công:

III. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công:

(*Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công*)

IV. Tình hình kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm của cơ quan kiểm tra

1. Cơ sở pháp lý để thực hiện:
 - Hợp đồng về việc kiểm tra chất lượng, xác định khối lượng sản phẩm giữa chủ đầu tư và cơ quan kiểm tra;
 - Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán, công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản*);
 - Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, thẩm định chất lượng sản phẩm: (*nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản*);
2. Thành phần kiểm tra: (*nêu rõ họ và tên, chức vụ của các thành viên tham gia kiểm tra*).
3. Thời gian kiểm tra: từ ngày/.../ đến ngày/.../

4. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư số:...../2009/TT-BTNMT).

5. Kết quả kiểm tra: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	<i>(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành kiểm tra, thẩm định)</i>						
2							
3							

V. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:.....
2. Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.
3. Về mức khó khăn: (so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).
4. (Nêu tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.
5. Đề nghị chủ đầu tư (nêu tên cơ quan chủ đầu tư) chấp nhận (hoặc không chấp nhận) khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN

**NGHIỆM THU CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM
CÔNG ĐOẠN CÔNG TRÌNH**

Tên công đoạn công trình hoặc hạng mục công trình:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Được phê duyệt theo Quyết định số .../..... ngày ... tháng ..năm của cơ quan chủ quản đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp).

- Chủ đầu tư công trình:

- Đơn vị thi công:

- Đơn vị thực hiện kiểm tra:

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện bên thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện cơ quan thực hiện kiểm tra: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công đoạn (hoặc hạng mục) công trình như sau:

1. Công đoạn (hoặc hạng mục) công trình đã thi công: (nêu rõ tên các công đoạn (hoặc hạng mục) đã thi công).

2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:

a. Các văn bản:

- Báo cáo kỹ thuật của đơn vị thi công;

- Báo cáo kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm của đơn vị thi công;

- Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm của chủ đầu tư và Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư (Mẫu số 5 - nếu có);

- Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công;

- Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Báo cáo xác nhận việc sửa chữa của chủ đầu tư hoặc của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư (nếu có).

b. Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra, thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT- DT được duyệt		Thực tế thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)						
2							
3							

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện công đoạn công trình:

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b. Về khối lượng đã hoàn thành: (nêu cụ thể khối lượng theo tên từng công đoạn, hạng mục công việc)

c. Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt:

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d. Sản phẩm đã hoàn thành: (cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được phê duyệt.)

đ. Mức độ khó khăn: cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt.

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế: (nếu có)

Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành

- Chấp nhận loại khó khăn của các hạng mục công việc: (cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THỰC HIỆN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM

Tên công trình:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

Được phê duyệt theo Quyết định số .../... ngày... tháng...năm của cơ quan chủ quản đầu tư hoặc cơ quan chủ đầu tư (nếu được phân cấp)

- Chủ đầu tư công trình:

- Đơn vị thi công:

- Đơn vị thực hiện kiểm tra:

Các bên tiến hành nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện bên thi công: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

- Đại diện đơn vị thực hiện kiểm tra: (nêu rõ họ tên và chức vụ)

Các bên lập biên bản nghiệm thu công trình như sau:

1. Công tác thi công công trình: (nêu rõ tên các công đoạn đã thi công).

2. Các bên đã xem xét các văn bản và các sản phẩm sau đây:

a. Các văn bản:

- Báo cáo Tổng kết kỹ thuật của đơn vị thi công;

- Báo cáo kiểm tra nghiệm thu chất lượng, khối lượng công trình sản phẩm của đơn vị thi công;

- Báo cáo giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm của chủ đầu tư và Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư (Mẫu số 5 - nếu có);

- Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công;

- Biên bản kiểm tra chất lượng sản phẩm;

- Báo cáo xác nhận của chủ đầu tư hoặc của đơn vị hợp đồng với chủ đầu tư về việc sửa chữa sai, sót theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra, thẩm định (nếu có).

b. Khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc đã kiểm tra, thẩm định:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT- DT được duyệt		Thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)						
2							
3							

3. Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu kiểm tra nghiệm thu, các bên xác nhận những điểm sau đây:

a. Về thời gian thực hiện công trình:

Bắt đầu: ngày tháng ... năm

Kết thúc: ngày tháng ... năm

b. Về khối lượng đã hoàn thành: (nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)

c. Về chất lượng: (nêu kết luận chung về chất lượng của các hạng mục công việc đạt yêu cầu hay không đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt.

- Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Chất lượng sản phẩm: không đạt yêu cầu nhưng vẫn chấp nhận (nếu có)

d. Sản phẩm giao nộp: (cần kết luận về mức độ đầy đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành và của Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được phê duyệt)

đ. Mức độ khó khăn: (cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt)

e. Về những thay đổi trong quá trình thi công so với thiết kế: (nếu có)

Chấp nhận để tồn tại: (nếu có)

- Về khối lượng phát sinh (nếu có)

- Về việc thay đổi thiết kế đã được duyệt (nếu có)

4. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu các sản phẩm với khối lượng hoàn thành

- Chấp nhận loại khó khăn của các hạng mục công việc: (cần nêu cụ thể mức độ khó khăn của từng hạng mục công việc hoặc chấp nhận mức độ khó khăn theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được duyệt).

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN THỰC HIỆN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

**BÁO CÁO GIÁM SÁT THI CÔNG,
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**
(Tên công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán)

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng nămđến tháng năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:

(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)

6. Tổ chức thực hiện:

II. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công:

(Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công)

III. Tình hình kiểm tra, thẩm định, chất lượng sản phẩm của cơ quan thực hiện kiểm tra:

(Nhận xét và đánh giá về việc kiểm tra, thẩm định của cơ quan thực hiện kiểm tra)

IV. Tình hình giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm địa chính của chủ đầu tư:

- Tình hình giám sát và kiểm tra tiến độ thi công của Chủ đầu tư đối với đơn

vị thi công, đơn vị thực hiện kiểm tra, thẩm định.

- Tình hình kiểm tra nghiệm thu của đơn vị thi công:
- + Cấp tổ sản xuất:
- + Cấp đơn vị thi công:
- Tình hình kiểm tra, thẩm định của cơ quan thực hiện kiểm tra.

V. Tình hình thẩm định của chủ đầu tư

1. Cơ sở pháp lý đề thẩm định:

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản).

- Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, thẩm định (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản).

2. Thành phần thẩm định: (nêu rõ họ, tên và chức vụ các thành viên thẩm định)

3. Thời gian thẩm định: từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.....

4. Nội dung thẩm định và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung thẩm định và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình).

5. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra chất lượng từng hạng mục công việc của công trình).

V. Kết luận và kiến nghị:

- Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

- Nhận xét về khối lượng của cơ quan thực hiện kiểm tra.

- Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Nhận xét về chất lượng của cơ quan thực hiện kiểm tra.

- (Nêu tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

- Đề nghị cơ quan quyết định đầu tư (tên cơ quan quyết định đầu tư) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

**BÁO CÁO GIÁM SÁT THI CÔNG,
QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**
(Tên công trình, Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán)

I. Tình hình thực hiện công trình:

1. Đơn vị thi công:
2. Thời gian thực hiện: Từ tháng nămđến tháng năm
3. Lực lượng kỹ thuật và thiết bị thi công:
4. Khối lượng đã thi công:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng		Ghi chú
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công	
1					
2					
3					

5. Tài liệu đã sử dụng trong thi công:
(Nêu rõ nguồn gốc các tài liệu đã được sử dụng trong quá trình thi công)
6. Tổ chức thực hiện:

II. Tình hình kiểm tra, quản lý chất lượng công trình, sản phẩm của đơn vị thi công:

1. Cấp tổ sản xuất:
2. Cấp đơn vị thi công:

III. Hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công:

(Nhận xét và đánh giá về việc lập hồ sơ nghiệm thu của đơn vị thi công)

IV. Tình hình giám sát thi công, quản lý chất lượng công trình sản phẩm địa chính của chủ đầu tư:

(Nêu tình hình giám sát và kiểm tra tiến độ thi công của Chủ đầu tư đối với đơn vị thi công trong quá trình thi công công trình, sản phẩm địa chính)

V. Tình hình kiểm tra của chủ đầu tư

1. Cơ sở pháp lý để kiểm tra:

- Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản).

- Các văn bản đã áp dụng trong quá trình kiểm tra, thẩm định (nêu đầy đủ tên văn bản, số và ngày, tháng, năm ban hành văn bản).

2. Thành phần kiểm tra: (nêu rõ họ, tên và chức vụ các thành viên kiểm tra, thẩm định).

3. Thời gian kiểm tra: từ ngày .../.../..... đến ngày .../.../.....

4. Nội dung kiểm tra và mức độ kiểm tra: (nêu rõ nội dung và mức độ kiểm tra từng hạng mục công việc của công trình theo quy định tại Phụ lục I của Thông tư số:...../2009/TT-BTNMT).

5. Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm: (nêu cụ thể kết quả kiểm tra khối lượng, mức khó khăn và chất lượng các sản phẩm của các hạng mục công việc)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Thiết kế KT-DT được duyệt		Thực tế thi công		
			Mức KK	Khối lượng	Mức KK	Khối lượng	Chất lượng
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc đã tiến hành kiểm tra, thẩm định)						
2							
3							

V. Kết luận và kiến nghị:

1. Về khối lượng: (nêu tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:.....

2. Về chất lượng: (nêu tên sản phẩm) đã thi công đạt yêu cầu kỹ thuật theo Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

3. Về mức khó khăn: (so với Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt).

4. (Nêu tên sản phẩm) giao nộp đầy đủ và bảo đảm chất lượng theo quy định trong Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã phê duyệt.

5. Đề nghị cơ quan quyết định đầu tư (nêu tên cơ quan quyết định đầu tư) chấp nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm đã hoàn thành.

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

**BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG
CÔNG ĐOẠN CÔNG TRÌNH**

Tên (ghi công đoạn hoặc hạng mục công trình) do đơn vị (ghi tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra chất lượng số

- Căn cứ Báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của đơn vị thi công.

- Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của (tên cơ quan thực hiện kiểm tra).

- Căn cứ Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình.

- Căn cứ khối lượng sản phẩm do (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp.

(Tên cơ quan chủ đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công đoạn hoặc hạng mục công trình (nếu tên công đoạn hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành) như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành: (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của công đoạn hoặc hạng mục công việc):

TT	Tên công đoạn hoặc hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công
1	(Nêu cụ thể tên công đoạn hoặc hạng mục công việc hoàn thành)			
2				
3				

2. Chất lượng:

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

**BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG
ĐÃ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên (ghi công trình, sản phẩm) do (ghi tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra chất lượng số

- Căn cứ Báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của đơn vị thi công.

- Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của (tên cơ quan thực hiện kiểm tra).

- Căn cứ Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình.

- Căn cứ khối lượng sản phẩm do (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp.

(Tên cơ quan chủ đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (nêu tên công trình đã hoàn thành) như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành: (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công
1	(Nếu cụ thể tên các hạng mục công việc)			
2				
3				

2. Chất lượng:

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Địa danh), ngày tháng năm

**BẢN XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG, KHỐI LƯỢNG
ĐÃ HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH, SẢN PHẨM**

Tên (ghi công trình, sản phẩm) do (ghi tên đơn vị thi công) đã hoàn thành:

Thuộc Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - dự toán:

- Căn cứ (văn bản phê duyệt và các văn bản khác nếu có của cơ quan quyết định đầu tư);

- Căn cứ các Biên bản kiểm tra chất lượng số

- Căn cứ Báo cáo tổng kết kỹ thuật, báo cáo kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của đơn vị thi công.

- Căn cứ Báo cáo kiểm tra chất lượng, khối lượng công đoạn công trình của (tên cơ quan thực hiện kiểm tra).

- Căn cứ Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng công đoạn công trình.

- Căn cứ khối lượng sản phẩm do (tên đơn vị thi công) đã hoàn thành và giao nộp.

- Căn cứ báo cáo giám sát thi công và quản lý chất lượng công trình, sản phẩm của (tên chủ đầu tư).

(Tên cơ quan chủ đầu tư) xác nhận chất lượng, khối lượng của công trình (nêu tên công trình đã hoàn thành) như sau:

1. Khối lượng đã hoàn thành: (kèm theo bảng khối lượng sản phẩm hoàn thành của các hạng mục công việc)

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	
			Thiết kế KT-DT được duyệt	Thực tế thi công
1	(Nêu cụ thể tên các hạng mục công việc)			
2				
3				

2. Chất lượng:

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

(Địa danh), ngày tháng năm

V/v đề nghị quyết toán công trình (hoặc
hạng mục công trình)

Kính gửi: (ghi tên cơ quan quyết định đầu tư)

Công trình.... (hoặc hạng mục công trình.... thuộc công trình.....) của Thiết kế kỹ thuật - Dự toán (tên Thiết kế kỹ thuật - Dự toán) thuộc Dự án (tên dự án, nếu có) đã được đơn vị (tên các đơn vị thi công) thi công từ tháng.....năm..... đến tháng năm

(Nêu tên đơn vị thẩm định) thẩm định từ thángnămđến tháng năm.....

(Nêu tên đơn vị chủ đầu tư) đã nghiệm thu (có hồ sơ quyết toán công trình lập theo quy định gửi kèm theo công văn này).

Kính đề nghị (nêu tên cơ quan quyết định đầu tư) phê duyệt quyết toán công trình (nêu tên công trình hoặc hạng mục công trình):

- Khối lượng, phân loại khó khăn như trong biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (hoặc hạng mục công trình) này;
- Tổng giá trị quyết toán là..... đồng.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT, .

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày tháng năm

BẢN TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG, GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH

- Tên công trình (hoặc tên Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán);
- Các Quyết định phê duyệt Dự án (nếu có): ghi số Quyết định, ngày tháng, cơ quan quyết định;
- Các Quyết định phê duyệt các Thiết kế kỹ thuật - dự toán;
- Các đơn vị thi công: liệt kê tên các đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thi công công trình;
- Thời gian thi công công trình từ tháng năm ... đến tháng năm
(ghi thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc thi công không phụ thuộc vào một đơn vị thi công cụ thể);
- Các đơn vị tham gia kiểm định chất lượng sản phẩm: (liệt kê tên các đơn vị có tư cách pháp nhân đầy đủ đã tham gia thẩm định chất lượng công trình);
- Thời gian thẩm định từ tháng năm đến tháng năm: (ghi thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc thẩm định không phụ thuộc vào một đơn vị thẩm định cụ thể);
- Nguồn vốn đầu tư:
 - + Ngân sách Nhà nước..... triệu đồng cho các hạng mục (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước) (nếu có);
 - + Ngân sách khác..... triệu đồng (kê các hạng mục đầu tư riêng bằng từng nguồn vốn) (nếu có);
- Nơi lưu sản phẩm tại: (ghi tên đơn vị đã lưu trữ sản phẩm theo chỉ định của cơ quan quyết định đầu tư).

**Bảng tổng hợp khối lượng, giá trị
công trình (hoặc Dự án, Thiết kế kỹ thuật - dự toán)**

TT	Tên hạng mục công trình, sản phẩm	Khối lượng		Giá trị		Ghi chú
		Thiết kế KT-DT	Hoàn thành được nghiệm thu	Dự toán	Thực hiện	
1						
2						
3						

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn